

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2026

Về việc phê duyệt dự toán mua sắm: Vòng bi (bạc đạn) SKF các loại.

Căn cứ Quyết định số 3254/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con;

Căn cứ Quyết định số 2872/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên;

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-HĐTV ngày 19 tháng 11 năm 2025, của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-HĐTV ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên về việc ban hành Quy chế về lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-CNS ngày 06/6/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về phân công công tác Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên;

Căn cứ giấy ủy quyền số 127/UQ-CNS ngày 03/3/2026 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên;

Theo đề nghị của Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội tại Tờ trình số: 09.258/NMKH ngày 28 tháng 7 năm 2026 về việc trình Dự toán mua sắm Vòng bi (bạc đạn) SKF các loại.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán mua sắm: Vòng bi (bạc đạn) SKF các loại, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Nhà máy Thuộc lá Khánh Hội chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Giám đốc Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội và Giám đốc các Phòng, Ban chức năng Tổng Công ty có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

ày. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch HĐQT;
- Tổng Giám đốc;
- BAKS, KTNB;
- Lưu: VPCQ, NMKH.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Phương

Stt	Tên chủng loại, hàng hóa/dịch vụ	Mã số, quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá dự toán (đồng)	Ghi chú
1	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	1201 ETN9	Cái	4	257.600	1.030.400	
2	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	1202 ETN9	Cái	4	309.500	1.238.000	
3	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	1209 ETN9	Cái	2	517.700	1.035.400	
4	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	16003-2Z	Cái	2	193.500	387.000	
5	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	2201 E-2RS1TN9	Cái	3	441.000	1.323.000	
6	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	3204 ATN9	Cái	2	559.500	1.119.000	
7	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	3206 ATN9	Cái	2	636.200	1.272.400	
8	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6000-2Z	Cái	4	51.000	204.000	
9	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6000-2RSH	Cái	10	66.800	668.000	
10	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6001-2RSH	Cái	10	71.800	718.000	
11	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6002-2RSH	Cái	15	78.200	1.173.000	
12	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6003-2RSH	Cái	6	75.300	451.800	
13	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6004-2RSH	Cái	6	87.400	524.400	
14	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6005-2RSH	Cái	4	94.200	376.800	
15	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	608-2RSH	Cái	6	60.600	363.600	
16	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6201-2RSH	Cái	4	63.100	252.400	
17	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6205-2Z	Cái	2	89.900	179.800	
18	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	625-2Z	Cái	4	55.800	223.200	
19	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	625-2RS1	Cái	10	69.700	697.000	

Stt	Tên chủng loại, hàng hóa/dịch vụ	Mã số, quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá dự toán (đồng)	Ghi chú
20	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	626-2Z	Cái	10	51.500	515.000	
21	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	627-2Z	Cái	4	50.900	203.600	
22	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	627-2RSH	Cái	10	62.900	629.000	
23	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	628-2Z	Cái	5	56.400	282.000	
24	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	629-2Z	Cái	10	59.600	596.000	
25	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6301-2Z	Cái	5	68.300	341.500	
26	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6302-2Z	Cái	4	64.200	256.800	
27	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	7206 BECBP	Cái	2	712.700	1.425.400	
28	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	HK 0808	Cái	4	53.500	214.000	
29	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	HK 0812.2RS	Cái	2	82.500	165.000	
30	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	HK 2512	Cái	2	86.900	173.800	
31	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	LBCR 12 D-2LS	Cái	10	773.500	7.735.000	
32	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	LBCR 16 D-2LS	Cái	12	1.063.400	12.760.800	
33	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	NA 4903	Cái	2	403.100	806.200	
34	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	NK 7/10 TN	Cái	2	151.200	302.400	
35	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	NK 16/20	Cái	2	218.400	436.800	
36	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	NK 20/16	Cái	4	204.800	819.200	
37	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	NK 25/20	Cái	2	272.000	544.000	
38	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	SI 8 E	Cái	2	504.400	1.008.800	
39	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	SIKAC 12 M	Cái	2	636.400	1.272.800	
40	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	SIKAC 10 M	Cái	4	472.700	1.890.800	
41	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	SILKAC 10 M	Cái	4	472.700	1.890.800	
42	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	22209 E	Cái	2	1.316.000	2.632.000	
43	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	22218 EK/C3	Cái	2	3.332.200	6.664.400	

Stt	Tên chủng loại, hàng hóa/dịch vụ	Mã số, quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá dự toán (đồng)	Ghi chú
44	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	3204 A-2RS1TN9/MT33	Cái	1	805.300	805.300	
45	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	3210 A-2RS1TN9/MT33	Cái	1	1.805.700	1.805.700	
46	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6004-2Z/C3	Cái	6	70.800	424.800	
47	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6201-2RSH	Cái	5	63.100	315.500	
48	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6203-2RSH	Cái	4	82.300	329.200	
49	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6206-2RS1	Cái	4	158.800	635.200	
50	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6207-2RS1	Cái	2	187.400	374.800	
51	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6208-2RS1	Cái	2	275.800	551.600	
52	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6202-2Z/C3	Cái	10	58.400	584.000	
53	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6212-2Z/C4	Cái	4	567.000	2.268.000	
54	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6306-2Z/C3	Cái	2	170.000	340.000	
55	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6305-2RS1	Cái	2	153.200	306.400	
56	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6306-2RS1	Cái	2	205.300	410.600	
57	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6307-2RS1	Cái	2	262.300	524.600	
58	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6308-2RS1	Cái	1	407.300	407.300	
59	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	6312-2Z/C3	Cái	2	992.600	1.985.200	
60	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	7009 CD/P4A	Cái	7	3.224.900	22.574.300	
61	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	7205 BEP	Cái	2	370.000	740.000	
62	Ổ đỡ không vòng bi	FYJ 508	Cái	2	337.700	675.400	
63	Ổ đỡ không vòng bi	FYJ 507	Cái	2	287.500	575.000	
64	Ổ đỡ có vòng bi	FYJ 35 TF	Cái	1	531.400	531.400	
65	Ổ đỡ có vòng bi	FYJ 40 TF	Cái	4	610.800	2.443.200	

Stt	Tên chủng loại, hàng hóa/dịch vụ	Mã số, quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Giá dự toán (đồng)	Ghi chú
66	Ổ đỡ không vòng bi	FYTB 505 M	Cái	3	211.800	635.400	
67	Ổ đỡ không vòng bi	FYTB 506 M	Cái	4	267.800	1.071.200	
68	Ổ đỡ không vòng bi	FYTB 507 M	Cái	4	292.300	1.169.200	
69	Ổ đỡ không vòng bi	FYTB 508 M	Cái	4	311.500	1.246.000	
70	Ổ đỡ có vòng bi	FYTB 20 TF	Cái	3	337.100	1.011.300	
71	Ổ đỡ có vòng bi	FYTB 40 TF	Cái	3	599.300	1.797.900	
72	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	GE 40 ES-2RS	Cái	5	657.800	3.289.000	
73	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	GE 10 E	Cái	4	174.200	696.800	
74	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	KR 19 PP	Cái	1	684.300	684.300	
75	Bạc đạn (Vòng bi) SKF	NUP 2210 ECP	Cái	2	1.505.100	3.010.200	
76	Ổ đỡ không vòng bi	SY 507 M	Cái	2	360.900	721.800	
77	Ổ đỡ có vòng bi	SYJ 40 TF	Cái	1	581.800	581.800	
78	Ổ đỡ có vòng bi	SYJ 70 TF	Cái	2	2.977.300	5.954.600	
79	Ổ đỡ có vòng bi	FYJ 35 TF	Cái	2	531.400	1.062.800	
Tổng cộng chưa bao gồm thuế GTGT						119.343.100	
Thuế GTGT (8%)						9.547.448	
Tổng cộng (giá dự toán đã bao gồm thuế GTGT)						128.890.548	